

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUẦN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp)

BỘ Y TẾ

Biểu mẫu 04/DGTD-SCM

CHI PHÍ TUẦN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Cấp Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước / nhập khẩu

1.002600 và 1.002088

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ / 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuần thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	Chuẩn bị	1,0	45.451			1	35.000	45.451	1.590.785.000	
	Giấy ủy quyền của nhà sản xuất hoặc chủ sở hữu sản phẩm ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường được phân phối sản phẩm mỹ phẩm tại Việt Nam (áp dụng đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước mà tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường không phải là nhà sản xuất).	chuẩn bị, in và đóng dấu	4,0	45.451			1	35.000	181.804	6.363.140.000	
	Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS), là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hợp lệ (chỉ áp dụng với mỹ phẩm sản xuất ở nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam)	Chuẩn bị, hợp pháp hóa lãnh sự. Chứng thực	8,0	45.451		250.000	1	35.000	613.608	21.476.280.000	
2	Nộp hồ sơ	Internet	1,0	45.451			1	35.000	45.451	1.590.785.000	
		Bưu điện					1	35.000	0	0	
		Internet					1	35.000	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác						1	35.000	0	0	
3.1	Phí					500.000	1	35.000		17.500.000.000	
3.2	Lệ phí			45.451			1	35.000	0	0	
3.3	Chi phí khác						1	35.000	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)							35.000			
		Hoạt động 1		45.451			1	35.000	0	0	
		Hoạt động 2					1	35.000	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)						1	35.000	0	0	
6	Nhận kết quả	Internet	1,0	45.451			1	35.000	45.451	1.590.785.000	
		Bưu điện					1	35.000	0	0	
		Internet					1	35.000	0	0	
		Khác					1	35.000	0	0	
	TỔNG				0	750.000			931.765	50.111.775.000	

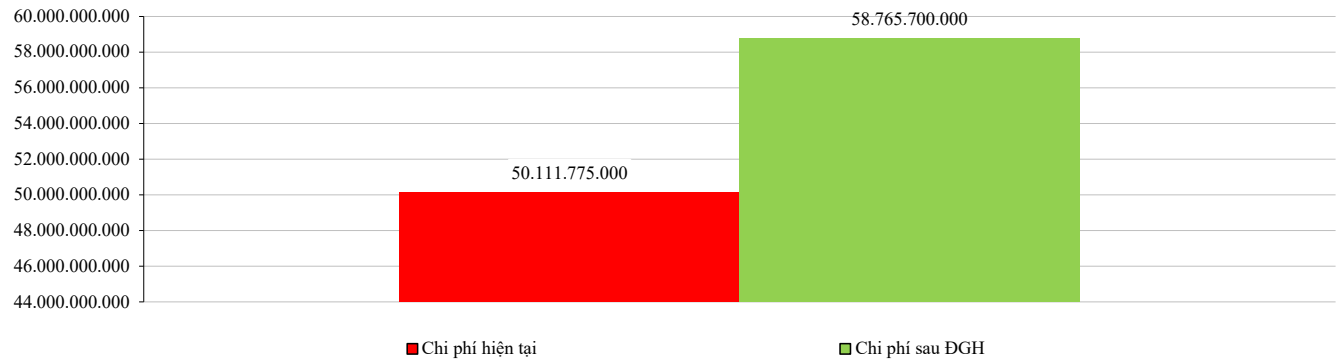
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ / 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuần tháng/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	Khai mẫu đơn, in và đóng dấu	1,0	45.451		0	1	35.000	45.451	1.590.785.000	
1.2	Giấy ủy quyền của nhà sản xuất hoặc chủ sở hữu sản phẩm ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường được bán sản phẩm mỹ phẩm tại Việt Nam theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định, là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hợp lệ. Trường hợp mỹ phẩm sản xuất ở nước ngoài, Giấy ủy quyền phải được chứng thực chữ ký. Quy định này không áp dụng đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước mà tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường là nhà sản xuất. Trường hợp chủ sở hữu sản phẩm mỹ phẩm không phải là nhà sản xuất, Giấy ủy quyền của chủ sở hữu sản phẩm phải kèm theo tài liệu chứng minh vai trò là chủ sở hữu của Công ty ủy quyền (Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa hoặc tài liệu của nhà sản xuất xác nhận về vai trò của Công ty ủy quyền là chủ sở hữu sản phẩm mỹ phẩm). Đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước: Trường hợp tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường là chủ sở hữu sản phẩm nhưng không phải là nhà sản xuất thì có thể thay thế Giấy ủy quyền trong hồ sơ công bố bằng văn bản thỏa thuận giữa chủ sở hữu sản phẩm và nhà sản xuất. Nội dung văn bản thỏa thuận phải có đầy đủ các thông tin quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều 10 Nghị định này.	chuẩn bị, in và đóng dấu	4,0	45.451		0	1	35.000	181.804	6.363.140.000	
1.3	Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS), là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hợp lệ (chỉ áp dụng với mỹ phẩm sản xuất ở nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam).	Hợp pháp hóa lãnh sự	8,0	45.451		250.000	1	35.000	613.608	21.476.280.000	Phí hợp pháp hóa lãnh sự: 250.000
1.4	Giấy chứng nhận Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm của cơ sở sản xuất nước ngoài (trừ các nước đã tham gia ký kết Hiệp định hòa hợp mỹ phẩm ASEAN và các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam đã tham gia ký kết) hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đối với cơ sở sản xuất trong nước.	Sao, chứng thực	4,0	45.451		20.000	1	35.000	201.804	7.063.140.000	Phí sao y chứng thực
1.5	Nhãn sản phẩm đối với sản phẩm chưa phân loại theo quy định tại Điều 8 Nghị định này : a) Đối với mỹ phẩm sản xuất ở nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam: Là nhãn gốc. b) Đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước: Là mẫu nhãn dự kiến lưu hành tại Việt Nam.	chuẩn bị in, đóng dấu treo	1,0	45.451			1	35.000	45.451	1.590.785.000	
2	Nộp hồ sơ	Internet	1,0	45.451		0	1	35.000	45.451	1.590.785.000	
		Bưu điện				0	1	35.000	0	0	
		Internet				0	1	35.000	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác						1	35.000	0	0	
3.1	Phí					500.000	1	35.000	500.000	17.500.000.000	
3.2	Lệ phí			45.451			1	35.000	0	0	
3.3	Chi phí khác						1	35.000	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)						1	35.000	0		
		Hoạt động 1		45.451			1	35.000	0	0	
		Hoạt động 2					1	35.000	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)						1	35.000	0	0	
6	Nhận kết quả	Internet	1,0	45.451			1	35.000	45.451	1.590.785.000	
		Bưu điện					1	35.000	0	0	
		Internet					1	35.000	0	0	
		Khác					1	35.000	0	0	
	TỔNG				0	770.000			1.679.020	58.765.700.000	

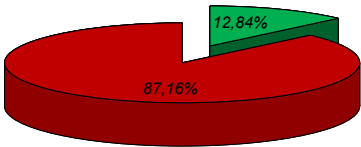
III. SO SÁNH CHI PHÍ

anhpt.qld_Pham Tuan Anh_15/05/2025 14:36:47

Chi phí tuân thủ TTHC hiện và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC dự kiến sửa đổi, bổ sung (màu xanh)



* Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp)

BỘ Y TẾ

Biểu mẫu 04/ĐGTD-SCM

DỰ TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thay đổi, bổ sung nội dung đã công bố sản phẩm mỹ phẩm

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN KHI BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ / 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Số lần thực hiện/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị đề nghị thay đổi, bổ sung theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định	Khai mẫu đơn, in và đóng dấu	1,0	45.451	0	0	1	7.000	45.451	318.157.000	
1,5	Các tài liệu có liên quan đến nội dung bổ sung	chuẩn bị in, đóng dấu treo	8,0	45.451	0	0	1	7.000	363.608	2.545.256.000	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	7.000	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	7.000	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	7.000	45.451	318.157.000	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác						1	7.000	0	0	
3.1	Phí					0	1	7.000	0	0	
3.2	Lệ phí						1	7.000	0	0	
3.3	Chi phí khác						1	7.000	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)	Không có									
5	Công việc khác (nếu có)	Không có									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	7.000	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	7.000	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	7.000	45.451	318.157.000	
		Khác					1	7.000	0	0	

	TỔNG			0	0			499.961	3.499.727.000	
--	------	--	--	---	---	--	--	---------	---------------	--

anhpt.qld_Pham Tuan Anh_15/05/2025 14:36:47

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp)

BỘ Y TẾ

Biểu mẫu 04/ĐGTD-SCM

DỰ TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Số lần thực hiện/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Văn bản đề nghị cấp CFS nêu rõ tên hàng, mã HS của hàng hóa, số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc số đăng ký, số hiệu tiêu chuẩn (nếu có; trường hợp không có, có thể thay thế bằng Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm), thành phần hàm lượng hợp chất (nếu có), nước nhập khẩu hàng hóa: 1 bản chính, thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh.	Khai mẫu đơn, in và đóng dấu	1,0	45.451	0	0	1	3.000	45.451	136.353.000	
1.2	Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân	chuẩn bị, in và đóng dấu	1,0	45.451	0		1	3.000	45.451	136.353.000	
1.3	Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có), bao gồm tên, địa chỉ của cơ sở, các mặt hàng sản xuất để xuất khẩu: 1 bản chính.	chuẩn bị, in và đóng dấu	4,0	45.451	0		1	3.000	181.804	545.412.000	
1.4.	Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân	chuẩn bị, in và đóng dấu	1,0	45.451	0		1	3.000	45.451	136.353.000	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	3.000	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	3.000	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	3.000	45.451	136.353.000	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			45.451			1	3.000	0	0	
3.1	Phí			45.451		500.000	1	3.000	500.000	1.500.000.000	
3.2	Lệ phí			45.451			1	3.000	0	0	
3.3	Chi phí khác			45.451			1	3.000	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)			45.451	0	0	1	3.000	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)	Không có									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	3.000	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	3.000	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	3.000	45.451	136.353.000	
		Khác					1	3.000	0	0	
TỔNG					0	500.000			909.059	2.727.177.000	

anhpt.qld_Pham Tuan Anh_15/05/2025 14:36:47

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp)

BỘ Y TẾ

Biểu mẫu 04/ĐGTD-SCM

DỰ TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Số lần thực hiện/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định	Chuẩn bị, khai, đóng dấu	2,0	45.451	0	0	1	100	90.902	9.090.200	
1,2	bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận thành lập đơn vị (đối với cơ sở nghiên cứu) tới UBND cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính của đơn vị	Chuẩn bị	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			45.451			1	100	0	0	
3.1	Phí			45.451			1	100	0	0	
3.2	Lệ phí			45.451			1	100	0	0	
3.3	Chi phí khác			45.451			1	100	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)	Thẩm định	0	45.451	0	0	1	100	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)	Không có									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
		Khác					1	100	0	0	
	TỔNG				0	0		100	227.255	22.725.500	

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp)

BỘ Y TẾ

Biểu mẫu 04/DGTD-SCM

DỰ TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thu hồi mỹ phẩm trong trường hợp tự nguyện

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN KHI BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Số lần thực hiện/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Văn bản đề nghị thu hồi mỹ phẩm	Khai mẫu đơn, in và đóng dấu	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
1.2	Báo cáo đánh giá xác định mức độ vi phạm của mỹ phẩm	Chuẩn bị, in đóng dấu	2,0	45.451	0	0	1	100	90.902	9.090.200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			45.451			1	100	0	0	
3.1	Phí			45.451			1	100	0	0	
3.2	Lệ phí			45.451			1	100	0	0	
3.3	Chi phí khác			45.451			1	100	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0	45.451	0	0	1	100	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)	Không có		45.451							
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
		Khác					1	100	0	0	
	TỔNG				0	0		100	227.255	22.725.500	

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp)

BỘ Y TẾ

Biểu mẫu 04/DGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN)

1,002257

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đăng ký kiểm tra “Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm”	Chuẩn bị, điền đơn	1,0	45.451			200	1	45.451	9.090.200	
1.2	Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư	Sao y chứng thực	2,0	45.451		20.000	200	1	110.902	22.180.400	phí sao y chứng thực
1.3	Sơ đồ tổ chức và nhân sự của cơ sở	Chuẩn bị	4,0	45.451			200	1	181.804	36.360.800	
1.4	Sơ đồ vị trí và thiết kế của nhà máy (bao gồm: sơ đồ mặt bằng tổng thể; sơ đồ đường đi của công nhân; sơ đồ đường đi của nguyên liệu, bao bì, bán thành phẩm, thành phẩm; sơ đồ hệ thống xử lý chất thải)	Chuẩn bị	4,0	45.451			200	1	181.804	36.360.800	
1.5	Danh mục thiết bị hiện có của nhà máy	Chuẩn bị	4,0	45.451			200	1	181.804	36.360.800	
1.6	Biên bản tự thanh tra "Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm"	Làm biên bản	4,0	45.451			200	1	181.804	36.360.800	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1,0	45.451			200	1	45.451	9.090.200	
		Bưu điện					200	1	0	0	
		Internet					200	1	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác						200	1	0	0	

3.1	Phí	Nộp phí	1,0	45.451		6.000.000	200	1	6.045.451	1.209.090.200	
3.2	Lệ phí			45.451			200	1	0	0	
3.3	Chi phí khác						200	1	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)						200	1	0	0	
		Chuẩn bị kiểm tra thực tế	8,0	45.451			200	1	363.608	72.721.600	
		Hoạt động 2					200	1	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)						200	1	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1,0	45.451			200	1	45.451	9.090.200	
		Bưu điện					200	1	0	0	
		Internet					200	1	0	0	
		Khác					200	1	0	0	
	TỔNG				0	6.020.000			7.383.530	1.476.706.000	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG: Thủ tục Đánh giá và cấp Giấy chứng nhận CGMP-ASEAN

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đăng ký kiểm tra “Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm” theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định	Khai mẫu đơn, in và đóng dấu	1,0	45.451			200	1	45.451	9.090.200	

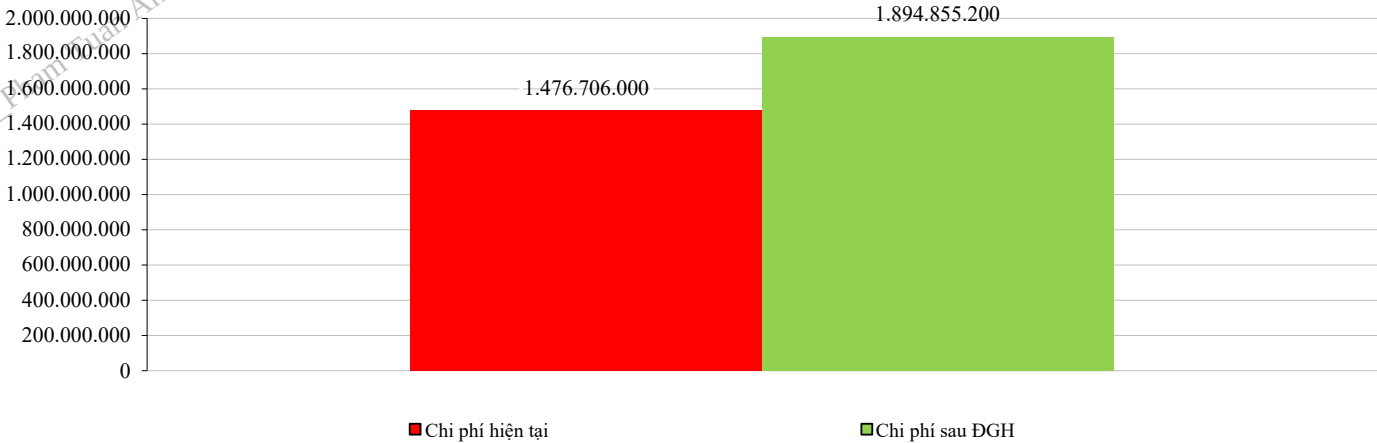
1.2	Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập doanh nghiệp	Sao, chứng thực	4,0	45.451		20.000	200	1	201.804	40.360.800	Phí sao y chứng thực
1.3	Sơ đồ tổ chức và nhân sự của cơ sở (Sơ đồ tổ chức phải thể hiện rõ tên, chức danh, trình độ chuyên môn kỹ thuật của các cán bộ phụ trách các bộ phận), quá trình công tác và kinh nghiệm trong lĩnh vực được phân công của các cán bộ phụ trách các bộ phận (sản xuất, kiểm tra chất lượng, đảm bảo chất lượng, nhà kho);	chuẩn bị	8,0	45.451			200	1	363.608	72.721.600	
1.4	Chương trình huấn luyện, đánh giá kết quả huấn luyện “Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm” tại đơn vị;	chuẩn bị	8,0	45.451			200	1	363.608	72.721.600	
1.5	Sơ đồ vị trí và thiết kế của nhà máy, bao gồm Sơ đồ mặt bằng tổng thể; Sơ đồ đường đi của công nhân; Sơ đồ đường đi của nguyên liệu, bao bì, bán thành phẩm, thành phẩm; Sơ đồ hệ thống xử lý chất thải	chuẩn bị	8,0	45.451			200	1	363.608	72.721.600	
1.6	Danh mục thiết bị hiện có của nhà máy (bao gồm thiết bị sản xuất và thiết bị kiểm tra chất lượng mỹ phẩm - Phải thể hiện được tên thiết bị, năm sản xuất, nước sản xuất và tình trạng của thiết bị);	chuẩn bị	8,0	45.451			200	1	363.608	72.721.600	
1.7	Danh mục các mặt hàng đang sản xuất hoặc dự kiến sản xuất (ghi rõ dạng bào chế).	chuẩn bị	8,0	45.451			200	1	363.608	72.721.600	
1.8	Giấy xác nhận hoặc biên bản nghiệm thu phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền nơi đặt cơ sở sản xuất;	Xin cấp	16,0	45.451			200	1	727.216	145.443.200	
1.9	Báo cáo các tác động đến môi trường của cơ sở sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ đã thẩm định, đánh giá của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường	chuẩn bị	8,0	45.451			200	1	363.608	72.721.600	
1.10	Biên bản tự thanh tra “Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm” (Biên bản tự thanh tra phải thể hiện rõ thời gian thanh tra, thành phần đoàn tự thanh tra, mục tiêu tự thanh tra. Kết quả tự thanh tra và các đề xuất thời gian và biện pháp khắc phục các tồn tại).	chuẩn bị	4,0	45.451			200	1	181.804	36.360.800	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1,0	45.451			200	1	45.451	9.090.200	
		Bưu điện		45.451			200	1	0	0	
		Internet		45.451			200	1	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			45.451			200	1	0	0	

3.1	Phí	Nộp phí	1,0	45.451		6.000.000	200	1	6.045.451	1.209.090.200	
3.2	Lệ phí			45.451			200	1	0	0	
3.3	Chi phí khác			45.451			200	1	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)			45.451			200	1	0		
		Hoạt động 1		45.451			200	1	0	0	
		Hoạt động 2		45.451			200	1	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)			45.451			200	1	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1,0	45.451			200	1	45.451	9.090.200	
		Bưu điện					200	1	0	0	
		Internet					200	1	0	0	
		Khác					200	1	0	0	
	TỔNG				0	6.020.000			9.474.276	1.894.855.200	

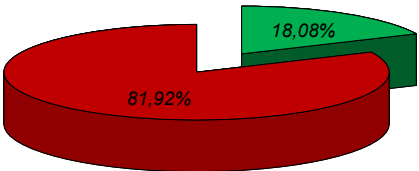
III. SO SÁNH CHI PHÍ

anhpt.qld.vn Anh_13/05/2025 14:36:47

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHCdự kiến sửa đổi, bổ sung



* (

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp)

BỘ Y TẾ

Biểu mẫu 04/ĐGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm

1,003055

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ / 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm;	Chuẩn bị, điền đơn	1,0	45.451			200	1	45.451	9.090.200	
1.4	Sơ đồ mặt bằng và thiết kế của cơ sở sản xuất;	Chuẩn bị	4,0	45.451			200	1	181.804	36.360.800	
1.5	Danh mục thiết bị hiện có của cơ sở sản xuất	Chuẩn bị	4,0	45.451			200	1	181.804	36.360.800	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1,0	45.451			200	1	45.451	9.090.200	
		Bưu điện					200	1	0	0	
		Internet					200	1	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác						200	1	0	0	
3.1	Phí	Nộp phí	1,0	45.451		6.000.000	200	1	6.045.451	1.209.090.200	
3.2	Lệ phí			45.451			200	1	0	0	
3.3	Chi phí khác						200	1	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)						200	1	0	0	
		Chuẩn bị kiểm tra thực tế	8,0	45.451			200	1	363.608	72.721.600	
		Hoạt động 2					200	1	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)						200	1	0	0	

6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1,0	45.451			200	1	45.451	9.090.200	
		Bưu điện					200	1	0	0	
		Internet					200	1	0	0	
		Khác					200	1	0	0	
	TỔNG				0	6.000.000			6.909.020	1.381.804.000	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG: Thủ tục Đánh giá và cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm

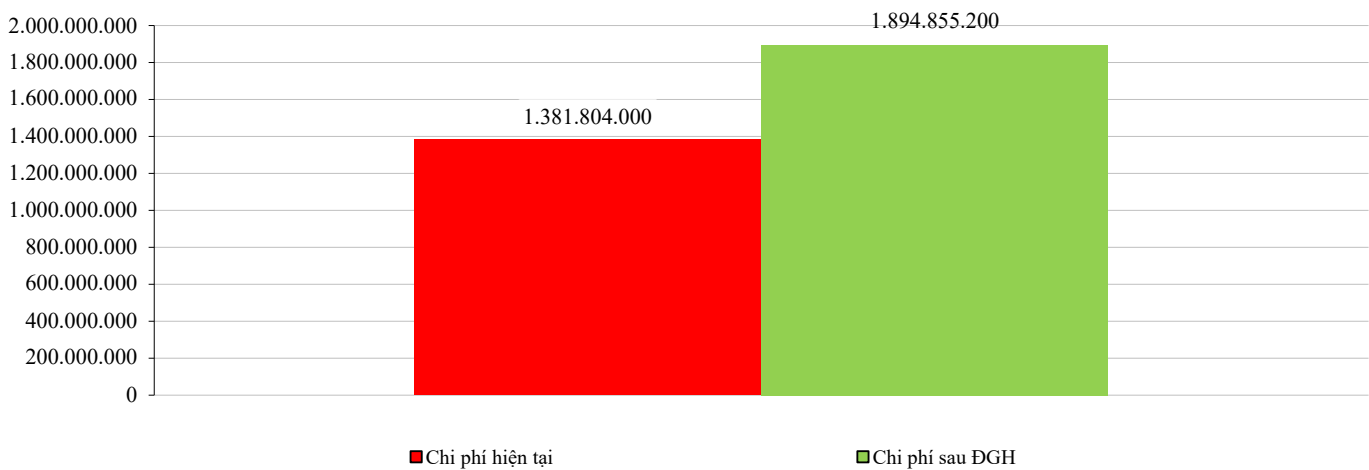
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ / 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuần tháng/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đăng ký kiểm tra cơ sở đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định	Khai mẫu đơn, in và đóng dấu	1,0	45.451			200	1	45.451	9.090.200	
1.2	Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập doanh nghiệp	Sao, chứng thực	4,0	45.451		20.000	200	1	201.804	40.360.800	Phí sao y chứng thực
1.3	Sơ đồ tổ chức và nhân sự của cơ sở (Sơ đồ tổ chức phải thể hiện rõ tên, chức danh, trình độ chuyên môn kỹ thuật của các cán bộ phụ trách các bộ phận), quá trình công tác và kinh nghiệm trong lĩnh vực được phân công của các cán bộ phụ trách các bộ phận (sản xuất, kiểm tra chất lượng, đảm bảo chất lượng, nhà kho);	chuẩn bị	8,0	45.451			200	1	363.608	72.721.600	
1.4	Chương trình huấn luyện, đánh giá kết quả huấn luyện “Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm” tại đơn vị;	chuẩn bị	8,0	45.451			200	1	363.608	72.721.600	

1.5	Sơ đồ vị trí và thiết kế của nhà máy, bao gồm Sơ đồ mặt bằng tổng thể; Sơ đồ đường đi của công nhân; Sơ đồ đường đi của nguyên liệu, bao bì, bán thành phẩm, thành phẩm; Sơ đồ hệ thống xử lý chất thải	chuẩn bị	8,0	45.451			200	1	363.608	72.721.600	
1.6	Danh mục thiết bị hiện có của nhà máy (bao gồm thiết bị sản xuất và thiết bị kiểm tra chất lượng mỹ phẩm - Phải thể hiện được tên thiết bị, năm sản xuất, nước sản xuất và tình trạng của thiết bị);	chuẩn bị	8,0	45.451			200	1	363.608	72.721.600	
1.7	Danh mục các mặt hàng đang sản xuất hoặc dự kiến sản xuất (ghi rõ dạng bảo chế).	chuẩn bị	8,0	45.451			200	1	363.608	72.721.600	
1.8	Giấy xác nhận hoặc biên bản nghiệm thu phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền nơi đặt cơ sở sản xuất;	Xin cấp	16,0	45.451			200	1	727.216	145.443.200	
1.9	Báo cáo các tác động đến môi trường của cơ sở sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ đã thẩm định, đánh giá của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường	chuẩn bị	8,0	45.451			200	1	363.608	72.721.600	
1.10	Biên bản tự thanh tra “Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm” (Biên bản tự thanh tra phải thể hiện rõ thời gian thanh tra, thành phần đoàn tự thanh tra, mục tiêu tự thanh tra. Kết quả tự thanh tra và các đề xuất thời gian và biện pháp khắc phục các tồn tại).	chuẩn bị	4,0	45.451			200	1	181.804	36.360.800	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1,0	45.451			200	1	45.451	9.090.200	
		Bưu điện		45.451			200	1	0	0	
		Internet		45.451			200	1	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			45.451			200	1	0	0	
3.1	Phí	Nộp phí	1,0	45.451		6.000.000	200	1	6.045.451	1.209.090.200	
3.2	Lệ phí			45.451			200	1	0	0	
3.3	Chi phí khác			45.451			200	1	0	0	

4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)			45.451			200	1	0		
		Hoạt động 1		45.451			200	1	0	0	
		Hoạt động 2		45.451			200	1	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)			45.451			200	1	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1,0	45.451			200	1	45.451	9.090.200	
		Bưu điện					200	1	0	0	
		Internet					200	1	0	0	
		Khác					200	1	0	0	
	TỔNG					0	6.020.000			9.474.276	1.894.855.200

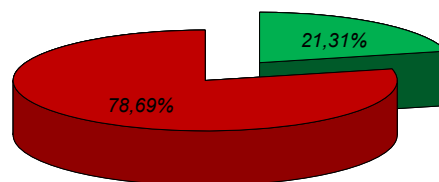
III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHCdự kiến sửa đổi, bổ sung

* (



BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUẦN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp)

BỘ Y TẾ

Biểu mẫu 04/ĐGTD-SCM

CHI PHÍ TUẦN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH:Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm

1,003064

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ / 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuần thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Chuẩn bị, điền đơn	1,0	45.451			100	1	45.451	4.545.100	
2	Nộp hồ sơ	Internet	1,0	45.451			100	1	45.451	4.545.100	
		Bưu điện					100	1	0	0	
		Trực tiếp					100	1	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác						100	1	0	0	
3.1	Phí						100	1	0	0	
3.2	Lệ phí			45.451			100	1	0	0	
3.3	Chi phí khác						100	1	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)						100	1			
		Hoạt động 1		45.451			100	1	0	0	
		Hoạt động 2					100	1	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)						100	1	0	0	
6	Nhận kết quả	Internet	1,0	45.451			100	1	45.451	4.545.100	
		Bưu điện					100	1	0	0	
		Trực tiếp					100	1	0	0	
		Khác					100	1	0	0	
	TỔNG				0	0			136.353	13.635.300	

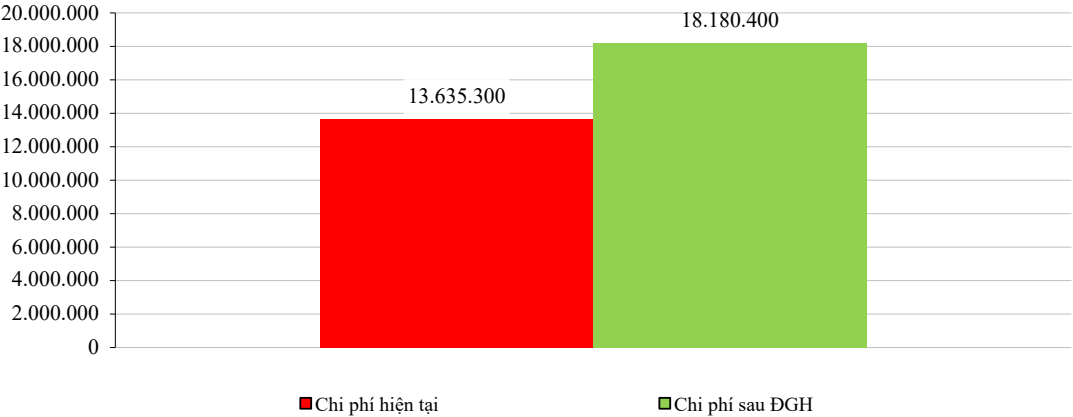
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ / 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định	Chuẩn bị, khai tờ khai	1,0	45.451			100	1	45.451	4.545.100	
1.2	Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm (nếu có)	Chuẩn bị	1,0	45.451			100	1	45.451	4.545.100	
2	Nộp hồ sơ	Internet	1,0	45.451			100	1	45.451	4.545.100	
		Bưu điện					100	1	0	0	
		Trực tiếp					100	1	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác						100	1	0	0	
3.1	Phí						100	1	0	0	
3.2	Lệ phí			45.451			100	1	0	0	
3.3	Chi phí khác						100	1	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)						100	1	0		
		Hoạt động 1		45.451			100	1	0	0	
		Hoạt động 2					100	1	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)						100	1	0	0	
6	Nhận kết quả	Internet	1,0	45.451			100	1	45.451	4.545.100	
		Bưu điện					100	1	0	0	
		Trực tiếp					100	1	0	0	
		Khác					100	1	0	0	
	TỔNG				0	0			181.804	18.180.400	

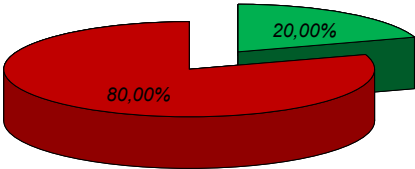
anhpt.qld_Pham Tuan Anh_15/05/2025 14:36:47

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC dự kiến sửa đổi, bổ sung



* Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp)

BỘ Y TẾ

Biểu mẫu 04/ĐGTD-SCM

DỰ TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Điều chỉnh Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Số lần thực hiện/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định	Khai mẫu đơn, in và đóng dấu	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
1,2	Các giấy tờ chứng minh sự thay đổi	Chuẩn bị	4,0	45.451	0	20.000	1	100	201.804	20.180.400	Chi phí sao y chứng thực
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			45.451			1	100	0	0	
3.1	Phí			45.451			1	100	0	0	
3.2	Lệ phí			45.451			1	100	0	0	
3.3	Chi phí khác			45.451			1	100	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)	Thẩm định	0	45.451	0	0	1	100	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)	Không có		45.451							
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
		Khác					1	100	0	0	
	TỔNG				0	20.000		100	338.157	33.815.700	

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp)

BỘ Y TẾ

Biểu mẫu 04/ĐGTD-SCM

DỰ TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm trong trường hợp tự nguyện

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN KHI BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Số lần thực hiện/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm trong trường hợp tự nguyện theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định	Khai mẫu đơn, in và đóng dấu	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			45.451			1	100	0	0	
3.1	Phí			45.451			1	100	0	0	
3.2	Lệ phí			45.451			1	100	0	0	
3.3	Chi phí khác			45.451			1	100	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)	Thăm định	0	45.451	0	0	1	100	0	0	
5	Công việc khác (nếu có)	Không có		45.451							
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
		Khác					1	100	0	0	

	TỔNG			0	0		100	136.353	13.635.300	
--	------	--	--	---	---	--	-----	---------	------------	--

anhpt.qld_Pham Tuan Anh_15/05/2025 14:36:47

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp)

BỘ Y TẾ

Biểu mẫu 04/DGTĐ-SCM

DỰ TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Đánh giá duy trì đáp ứng đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN KHI BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ / 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Số lần thực hiện/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đăng ký đánh giá duy trì việc đáp ứng đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định	Khai mẫu đơn, in và đóng dấu	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
1,2	Báo cáo những thay đổi của cơ sở trong 03 năm triển khai đáp ứng đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	chuẩn bị, in và đóng dấu	8,0	45.451	0		1	100	363.608	36.360.800	
1.3	Báo cáo hoạt động của cơ sở trong 03 năm qua	chuẩn bị, in và đóng dấu	8,0	45.451	0		1	100	363.608	36.360.800	
1.4.	Báo cáo khắc phục các tồn tại trong biên bản kiểm tra lần trước	chuẩn bị, in và đóng dấu	8,0	45.451	0		1	100	363.608	36.360.800	
1,5	Báo cáo tóm tắt về huấn luyện, đào tạo của cơ sở trong 03 năm qua	chuẩn bị, in và đóng dấu	8,0	45.451	0		1	100	363.608	36.360.800	
1,6	Báo cáo tự thanh tra và đánh giá của cơ sở trong đợt gần nhất (trong vòng 03 tháng) về triển khai việc đáp ứng đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	chuẩn bị, in và đóng dấu	8,0	45.451	0		1	100	363.608	36.360.800	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			45.451			1	100	0	0	
3.1	Phí	nộp phí	1,0	45.451		6.000.000	1	100	6.045.451	604.545.100	
3.2	Lệ phí			45.451			1	100	0	0	
3.3	Chi phí khác			45.451			1	100	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)	Thẩm định	8	45.451	0	0	1	100	363.608	36.360.800	
5	Công việc khác (nếu có)	Không có		45.451							
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
		Khác					1	100	0	0	
TỔNG					0	6.000.000		100	8.363.452	836.345.200	

anhpt.qld_Pham Tuan Anh_15/05/2025 14:36:47

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp)

BỘ Y TẾ

Biểu mẫu 04/ĐGTD-SCM

DỰ TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Đánh giá duy trì CGMP-ASEAN

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN KHI BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ / 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Số lần thực hiện/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đăng ký tái kiểm tra “Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm” theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định	Khai mẫu đơn, in và đóng dấu	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
1,2	Báo cáo những thay đổi của cơ sở trong 03 năm triển khai “Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm	chuẩn bị, in và đóng dấu	8,0	45.451	0		1	100	363.608	36.360.800	
1.3	Báo cáo hoạt động của cơ sở trong 03 năm qua	chuẩn bị, in và đóng dấu	8,0	45.451	0		1	100	363.608	36.360.800	
1.4.	Báo cáo khắc phục các tồn tại trong biên bản kiểm tra lần trước	chuẩn bị, in và đóng dấu	8,0	45.451	0		1	100	363.608	36.360.800	
1,5	Báo cáo tóm tắt về huấn luyện, đào tạo của cơ sở trong 03 năm qua	chuẩn bị, in và đóng dấu	8,0	45.451	0		1	100	363.608	36.360.800	
1,6	Báo cáo tự thanh tra và đánh giá của cơ sở trong đợt gần nhất (trong vòng 03 tháng) về triển khai CGMP	chuẩn bị, in và đóng dấu	8,0	45.451	0		1	100	363.608	36.360.800	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			45.451			1	100	0	0	
3.1	Phí	nộp phí	1,0	45.451		6.000.000	1	100	6.045.451	604.545.100	
3.2	Lệ phí			45.451			1	100	0	0	
3.3	Chi phí khác			45.451			1	100	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)	Thẩm định	8	45.451	0	0	1	100	363.608	36.360.800	
5	Công việc khác (nếu có)	Không có		45.451							
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Bưu điện	0,0	45.451	0	0	1	100	0	0	
		Internet	1,0	45.451	0	0	1	100	45.451	4.545.100	
		Khác					1	100	0	0	
TỔNG					0	6.000.000		100	8.363.452	836.345.200	

anhpt.qld_Pham Tuan Anh_15/05/2025 14:36:47
